

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 835/2020/HC-ST

Ngày: 23/6/2020

V/v Khiếu kiện quyết định hành
chính

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Hồng Cảnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

2. Ông Trần Ngọc Thực

-Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thái Ngọc Huyền – Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Kim Tuyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16/6/2020 và 23/6/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành
phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số:
108/2016/TLST-HC ngày 05/10/2016 về việc “Khiếu kiện quyết định hành
chính” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2763/2020/QĐXXST-HC ngày
29 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

Người khởi kiện: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm: 1941

Địa chỉ: 22, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Công K, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Tổ 7, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Thơ: Ông Đặng Đức T1,
Luật sư – Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bị kiện:

Ủy ban nhân dân huyện C

Địa chỉ: 77 thị trấn I, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện: Ông Nguyễn Việt D- Phó
Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn Văn V - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện C.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Đặng Thị G, sinh năm: 1963
2. Bà Đặng Thị L, sinh năm: 1969
3. Ông Đặng Văn C, sinh năm: 1978
4. Ông Đặng Công K, sinh năm: 1981
5. Ông Đặng Văn T2, sinh năm: 1966
6. Bà Đặng Thị H, sinh năm: 1972
7. Ông Đặng Công K, sinh năm: 1987

Cùng địa chỉ: xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện ủy quyền của bà G, bà L, ông C, ông K, ông T, bà H là ông Đặng Công K.

8. Ông Võ Việt T3, sinh năm: 1939

Địa chỉ: xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

9. Ông Phan Văn H, sinh năm: 1968

Địa chỉ: xã L, huyện H, tỉnh O.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu, chứng cứ đã thu thập, người khởi kiện bà Nguyễn Thị T trình bày:

Phần đất diện tích 621,4m² thuộc một phần thửa số 1028, tờ bản đồ số 09 (BĐKTS) theo Tài liệu 02/CT-UB thuộc thửa 69, tờ bản đồ số 08 Bộ địa chính xã T, huyện C có nguồn gốc là của hộ gia đình bà Nguyễn Thị T canh tác sử dụng từ năm 1975 cho đến nay. Năm 1995, Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện C lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên cho ông Võ Việt T3 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1411/QSĐĐ ngày 07/9/1995, tổng diện tích đất được cấp là 14.454m², trong đó có trọn thửa 696, tờ bản đồ số 8 với diện tích là 622m²). Năm 2008, ông T3 sang nhượng phần đất thuộc thửa 696 cho ông Phan Văn H và được UBND huyện C cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01269 ngày 24/10/2008. Năm 2005, bà T và chồng là ông Đặng Văn L làm thủ tục cấp đổi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hợp thức hóa luôn phần đất thuộc thửa 696 tờ bản đồ số 8 với diện tích 622m² (Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00477/19 do UBND huyện C cấp ngày 07/6/2005). Tại công văn số 5091/UBND-TNMT ngày 17/6/2016 của UBND huyện C đã xác nhận phần đất thuộc thửa 696 tờ bản đồ số 8 có diện tích 622m² (tài liệu 02/CT-UB) đã cấp cho ông Võ Việt T3 vào năm 1995 là sai vị trí thửa đất. Vì vậy, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn H sau này cũng sai theo. Từ đó, bà T yêu cầu Tòa án hủy bỏ một phần giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 1411/QSDĐ ngày 07/9/1995 của UBND huyện C cấp cho ông Võ Việt T3. Hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01269/19 ngày 24/10/2008 của UBND huyện C cấp cho ông Phan Văn H.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C có văn bản trình bày ý kiến như sau:

Phần đất diện tích 622m² thuộc thửa 696 tờ bản đồ số 8, Bộ địa chính xã T, huyện C được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Việt T3 vào năm 1995 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1411/QSDĐ ngày 07/9/1995 có tổng diện tích 14.454m²) dạng đại trà. Năm 2001, ông T3 được cấp đổi sang giấy chứng nhận bìa đỏ số 749/QSDĐ ngày 29/5/2001 về diện tích số đất số tờ bản đồ không thay đổi. Năm 2008, ông T3 chuyển nhượng phần đất nêu trên thuộc thửa 696 tờ bản đồ số 8 (theo đo đạc thực tế có diện tích 621,4m²) cho ông Phan Văn H (Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất được UBND xã T chứng thực số 1095, quyền số 02 TP/CC-SCT/HĐGD ngày 06/10/2008) và ông H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01269/19 ngày 24/10/2008. Ông Đặng Văn L (chồng bà Nguyễn Thị T) được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 28/QSDĐ/ĐG ngày 21/8/2002 với tổng diện tích 6.998m² thuộc thửa 6, 6-1, 32 tờ bản đồ số 19 và các thửa 689, 663, 697, 695, 694 tờ bản đồ số 8 (tài liệu 02/CT-UB) xã T (trong giấy này không có cấp phần đất thuộc thửa 696 tờ bản đồ số 8, diện tích 622m² đã cấp cho ông Tuấn). Năm 2005, ông L lập thủ tục đổi giấy chứng nhận và hợp thức hóa phần đất thuộc thửa 696 do kê khai thiếu diện tích mà ông đã sử dụng, đồng thời ông L đề nghị thu hồi phần đất thuộc thửa 663, tờ bản đồ số 8 (vì phần này thực tế là do T3 sử dụng). Từ đó, ông L được cấp đổi thành 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm: Giấy chứng nhận số H00476/19 ngày 07/6/2005 diện tích 2.217,5m²; Giấy chứng nhận số H00478/19 ngày 07/6/2005 diện tích 1.738,6m²; Giấy chứng nhận số H00477/19 ngày 07/6/2005 diện tích 2.798,4m² (diện tích sau khi cấp đổi của ông L bị giảm so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 28/QSDĐ ngày 21/8/2002 là do ông đã chuyển nhượng cho người khác và bị thu hồi thửa 663). Trong 03 giấy chứng nhận ông L bị cấp đổi thì có Giấy chứng nhận số H00477/19 ngày 07/6/2005 có tổng diện tích 2.798,4m² có một phần diện tích 622m² thuộc thửa 696 tờ bản đồ số 8 (theo tài liệu 02/CT-UB) đã cấp giấy chứng nhận trùng với giấy chứng nhận đã cấp cho ông Tuấn và đã chuyển nhượng cho ông H. Cuối năm 2015, ông L chết, bà T là vợ lập thủ tục xin thừa kế quyền sử dụng đất của ông L. Trong quá trình lập thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất thì UBND xã T mới biết phần đất diện tích 622m² cấp cho ông L trùng với phần thửa đất đã cấp cho ông T3 đã chuyển nhượng cho ông H. Ngày 16/12/2015, UBND xã T có Công văn số 1455/UBND với nội dung “Qua kiểm tra thực tế phần đất của ông Đặng Văn L và phần đất của ông Phan Văn H sử dụng đúng vị trí, ranh giới ổn định, không

tranh chấp. Năm 2008, ông H nhận chuyển nhượng từ ông Võ Việt T3 và được cấp giấy chứng nhận số H01269/19 ngày 24/10/2008 diện tích 621,4m² là sai vị trí thửa đất, vị trí đất của ông T3 là thuộc thửa 663 và phần thửa 698 tờ bản đồ số 8 và kiến nghị UBND huyện thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phan Văn H”. Ngày 22/4/2016, bà Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Phan Văn H để bà làm thủ tục thừa kế quyền sử dụng đất. Qua kiểm tra hồ sơ, xét thấy phần đất diện tích 622m² thuộc thửa 696 tờ bản đồ số 8 (tài liệu 02/CT-UB) đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Việt T3 vào năm 1995; Năm 2001, ông T3 được cấp đổi sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa đỏ số 749/QSĐĐ ngày 29/5/2001. Năm 2008, ông T3 chuyển nhượng phần đất diện tích 622m² cho ông Phan Văn H nhưng phần đất này theo hiện trạng sử dụng thực tế là của ông Đặng Văn L. Do đó, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông T3 đối với phần đất diện tích 622m² thuộc thửa 696 tờ bản đồ số 8 (theo tài liệu 02/CT-UB) là sai vị trí thửa đất, dẫn đến việc ông T3 chuyển nhượng cho ông H phần đất này vào năm 2008 cũng sai vị trí thửa đất. Do đó, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết vụ việc theo đúng quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Võ Việt T3 có lời khai trình bày: Phần đất có tổng diện tích 14.454m² ông sử dụng được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (theo Giấy chứng nhận số 749/QSĐĐ ngày 29/5/2001). Trong đó có phần đất diện tích 622m² thuộc thửa 696 tờ bản đồ số 8 (tài liệu 02/CT-UB). Phần đất thuộc thửa 696 ông đã bán cho ông Phan Văn H vào năm 2008, ông không còn quyền lợi hay nghĩa vụ gì liên quan đến phần đất này. Trước yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, ông chỉ có ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phan Văn H có lời khai trình bày: Ông không có ý kiến gì về yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T. Ông xác nhận năm 2008, ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất từ ông Võ Việt T3, nhưng ông không có đi thực địa. Ông là người làm ăn mua bán đất nên việc mua bán diễn ra rất nhiều, ông không nhớ đã mua bán có thửa đất mà bà T yêu cầu hủy bỏ giấy chứng nhận cho ai. Nếu UBND huyện C cho rằng cấp nhầm thì UBND huyện C cấp lại cho bà T. Ông không có yêu cầu gì trong vụ kiện này. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật và đề nghị giải quyết vắng mặt. Ông xác nhận khi mua bán đất với ông T3 thì ông T3 có nói để một phần đất lại vì không phải của ông T3, ông không biết phần đất này có phải của bà Thay không. Ngoài ra, ông không có ý kiến nào khác.

** Tại phiên tòa:*

Người khởi kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp có yêu cầu giải quyết vắng mặt. Các người liên quan có yêu cầu giải quyết vắng

mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đúng thẩm quyền. Thẩm phán và Hội đồng xét xử chấp hành đúng theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Tuy nhiên thời gian giải quyết vụ án chưa đúng thời hạn theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Cả người khởi kiện, người kiện đều xác định phần đất diện tích 622m² thuộc thửa 696 tờ bản đồ số 8 (tài liệu 02/CT-UB) mà UBND huyện C đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Việt T3, ông T3 chuyển nhượng lại cho ông Phan Thanh H là sai vị trí thửa đất mà đương sự thực tế sử dụng. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất trên cho ông Đặng Văn L (theo giấy chứng nhận số H00477/19 ngày 07/6/2005 có tổng diện tích 2.798,4m² có một phần diện tích 622m² thuộc thửa 696 tờ bản đồ số 8 (theo tài liệu 02/CT-UB) là đúng thực tế người sử dụng. Do đó, người khởi kiện có yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01269/19 ngày 24/10/2008 của UBND huyện C cấp cho ông Phan Văn H là có cơ sở chấp nhận. Còn đối với yêu cầu hủy bỏ một phần Giấy chứng nhận số vào sổ 1411/QSĐĐ ngày 07/9/1995 (Năm 2001, ông T3 được cấp đổi sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa đỏ số 749/QSĐĐ ngày 29/5/2001) của UBND huyện C cấp cho ông Võ Việt T3 vì có phần đất thuộc thửa 696 trong đó là không cần thiết. Vì Giấy chứng nhận này đã được UBND huyện C thu hồi, cấp đổi và cập nhật biên động để ban hành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01269/19 ngày 24/10/2008 của UBND huyện C cấp cho ông Phan Văn H. Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1]. Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng:

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Nguyễn Việt D, ông Nguyễn Văn V, ông Đặng Công K, ông Đặng Đức T, ông Võ Việt T3 và ông Phan Văn H có văn bản yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ theo Điều 157 và Điều 168 Luật Tố tụng hành chính Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2]. Về đối tượng khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính:

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai. Căn cứ Điều 30 và 32 Luật Tố tụng hành chính thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[3].Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về nội dung:

Phần đất diện tích 622m² thuộc thửa 696, tờ bản đồ số 8, Bộ địa chính xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo tài liệu 02/CT-UB) do ông Đặng Văn L trực tiếp canh tác sử dụng từ năm 1975 cho đến nay. Năm 1995, ông L được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các phần đất đang trực tiếp canh tác sử dụng, nhưng không có thửa 696. Đến năm 2005, ông L xin cấp đổi giấy chứng nhận đồng thời xin hợp thức hóa phần diện tích đất thuộc thửa 696 do kê khai thiếu diện tích mà ông đã sử dụng, đồng thời ông L đề nghị thu hồi phần đất thuộc thửa 663, tờ bản đồ số 8 (vì phần này thực tế là do T3 sử dụng). Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1411/QSDĐ ngày 07/9/1995 do UBND huyện C cấp cho ông Võ Việt T3, tổng diện tích đất được cấp là 14.454m², trong đó có trọn thửa 696, tờ bản đồ số 8 với diện tích là 622m². Năm 2001, ông T3 được cấp đổi sang giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bìa đỏ số 749/QSDĐ ngày 29/5/2001. Năm 2008, ông T3 sang nhượng phần đất thuộc thửa 696 cho ông Phan Văn H và được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01269 ngày 24/10/2008. Năm 2015, ông L chết, bà Nguyễn Thị T (là vợ) tiến hành làm thủ tục khai nhận di sản thừa kế là quyền sử dụng đất mà ông L đứng tên quyền sử dụng thì phát hiện thửa 696, tờ bản đồ số 8 (tài liệu 02/CT-UB) bị cấp trùng nên đã tiến hành khiếu nại việc này. Tại công văn số 5091/UBND-TNMT ngày 17/6/2016 của UBND huyện C đã xác nhận phần đất thuộc thửa 696 tờ bản đồ số 8 có diện tích 622m² (tài liệu 02/CT-UB) đã cấp cho ông Võ Việt T3 vào năm 1995 là sai vị trí thửa đất. Nhưng do phần đất trên ông T3 đã chuyển nhượng cho ông Phan Văn H và đã được UBND huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01269 ngày 24/10/2008. Do đó, bà T yêu cầu Tòa án hủy bỏ một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 1411/QSDĐ ngày 07/9/1995 của UBND huyện C cấp cho ông Võ Việt T3. Hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01269/19 ngày 24/10/2008 của UBND huyện C cấp cho ông Phan Văn H.

- Đối với yêu cầu hủy bỏ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01269/19 ngày 24/10/2008 do UBND huyện C cấp cho ông Phan Văn H:

Phần đất diện tích 622m² thuộc thửa số 8 (Tài liệu 02/CT-UB) Bộ địa chính xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh do ông Đặng Văn L trực tiếp canh tác sử dụng liên tục từ năm 1975. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00477/19 ngày 07/6/2005 do UBND huyện C cấp cho ông Đặng Văn L có tổng diện tích 2.798,4m² thuộc thửa 594 tờ bản đồ số 09 (BĐKTS) xã T, huyện C (trong đó có một phần diện tích 622m² thuộc thửa 696 tờ bản đồ số 8) là đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, phần đất trên do có sai sót về việc xác định hiện trạng sử dụng thực tế nên từ năm 1995 UBND huyện C đã

cấp quyền sử dụng đất cho ông Võ Việt T3(theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1411/QSĐĐ ngày 07/9/1995 có tổng diện tích 14.454m²). Năm 2001, ông T3 được cấp đổi sang giấy chứng nhận bìa đỏ số 749/QSĐĐ ngày 29/5/2001. Năm 2008, ông T3 chuyển nhượng thửa đất số 696 cho ông Phan Văn H và ông H được UBND huyện C cấp quyền sử dụng đất đối với phần đất trên, nay có diện tích là 621,4m² thuộc thửa 1028 tờ bản đồ số 9 xã T, huyện C (theo giấy CNQSĐĐ số H01269/19 ngày 24/10/2008). Tại Công văn số 5091/UBND-TNMT ngày 17/6/2016 của UBND huyện C đã xác nhận phần đất thuộc thửa 696 tờ bản đồ số 8 có diện tích 622m² (tài liệu 02/CT-UB) đã cấp cho ông Võ Việt T3 vào năm 1995 là sai vị trí thửa đất. Phía người bị kiện là UBND huyện C cũng đã thừa nhận việc cấp quyền sử dụng đất thuộc thửa 696 tờ bản đồ số 8 (tài liệu 02/CT-UB) cho ông Võ Việt T3 là sai vị trí thửa đất sử dụng. Từ đó, dẫn đến việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Phan Văn H cũng sai vị trí thửa đất. Ngoài ra, ông H cũng xác nhận khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với các phần đất từ ông T3, thì ông T3 có nói để một phần đất lại vì không phải của ông T3. Theo Công văn số 1455/UBND ngày 16/12/2015 của UBND xã T thì phần đất mà ông H nhận chuyển nhượng từ ông Võ Việt T3 và được cấp giấy chứng nhận số H01269/19 ngày 24/10/2008 có diện tích 621,4m² có vị trí thửa đất, vị trí đất là thuộc thửa 663 và phần thửa 698 tờ bản đồ số 8 (tài liệu 02/CT-UB). Do đó, người khởi kiện yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01269/19 ngày 24/10/2008 do UBND huyện C cấp cho ông Phan Văn H là có cơ sở chấp nhận.

- Đối với yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 1411/QSĐĐ ngày 07/9/1995 do UBND huyện C cấp cho ông Võ Việt T3. Năm 2001, ông T3 đã được cấp đổi thành giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 749/QSĐĐ ngày 29/5/2001. Giấy chứng nhận này đã bị thu hồi để cấp lại cho ông Phan Văn H vì ông T3 đã chuyển nhượng quyền sử dụng đất toàn bộ cho ông H, nên yêu cầu hủy giấy này là không cần thiết.

[4]. Quan điểm của Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5]. Do yêu cầu của người khởi kiện được chấp nhận nên UBND huyện C chịu tiền án phí hành chính sơ thẩm là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 32, 60, 74, 116, 157, 158, 168 và 206 Luật Tố tụng hành chính;

Căn cứ Điều 106 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T:

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01269/19 ngày 24/10/2008 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Phan Văn H.

2. Án phí hành chính sơ thẩm: Ủy ban nhân dân huyện C phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng. Hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho bà Nguyễn Thị T là 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng theo biên lai thu số AA/2016/0031111 ngày 20/9/2016 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết công khai tại chính quyền địa phương.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP. Hồ Chí Minh;
- Cục THADS TP.HCM;
- Các đương sự (để thi hành án);
- Lưu VP, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đào Hồng Cảnh